

Số: 344/BC-CTK

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2019

Với tinh thần chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Lãnh đạo Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố, cùng sự nỗ lực của các cấp, các ngành và nhân dân Thủ đô, tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 7 tháng năm 2019 tiếp tục chuyển biến tích cực: Thu ngân sách Nhà nước 7 tháng tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 19,4%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10,7%; doanh thu hoạt động vận tải tăng 11,6%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,3%; kim ngạch xuất khẩu tăng 7,9%;... Kết quả của các ngành, lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

- *Trồng trọt*: Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố trong tháng tập trung khẩn trương đẩy nhanh tiến độ để đảm bảo hoàn thành gieo cấy lúa mùa trong khung thời vụ tốt nhất. Đến thời điểm hiện nay, toàn Thành phố đã gieo cấy được 82,3 nghìn ha lúa mùa, bằng 98% cùng kỳ năm trước. Hiện diện tích trà lúa cấy sớm đang trong giai đoạn đẻ nhánh, trà trung đang trong giai đoạn bén rễ - hồi xanh. Tình hình sâu bệnh trên cây lúa: Ốc bươu vàng, chuột, bọ trĩ, sâu cuốn lá... gây hại nhẹ, cục bộ.

Tính đến trung tuần tháng Bảy, do nắng nóng kéo dài và chuyển đổi mục đích đất canh tác toàn Thành phố gieo trồng được 2.432 ha ngô, bằng 91,8% cùng kỳ năm trước; khoai lang 129 ha, bằng 80,6%; đậu tương 447 ha, bằng 86%; lạc 330 ha, bằng 82,5%; rau 5.880 ha, bằng 101,4%; đậu 210 ha, bằng 105%.

- *Chăn nuôi*: Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, giá bán ổn định, dịch bệnh không phát sinh. Các cơ sở chăn nuôi tiếp tục mở rộng đầu tư, tăng quy mô số lượng. Tính đến hết tháng Bảy, đàn gia cầm có 34 triệu con, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước (trong đó đàn gà 23,8 triệu con, tăng 16,8%).

Chăn nuôi trâu, bò không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn bò tiếp tục có xu hướng tăng do nhu cầu thị trường và các chương trình phát triển của Thành phố. Tính đến hết tháng Bảy, đàn trâu có 24 nghìn con, giảm 2% so cùng kỳ; đàn bò 135 nghìn con, tăng 3,9%.

Chăn nuôi lợn trong tháng không thuận, bệnh dịch tả lợn Châu Phi còn diễn biến phức tạp, trên phạm vi rộng, gây thiệt hại lớn. Đàn lợn trên địa bàn hiện có 1.300 nghìn con, giảm 17,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Tính đến hết ngày 16/7/2019, trên địa bàn thành phố bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 28.189 hộ chăn nuôi (chiếm 34,9% tổng số hộ, cơ sở chăn nuôi), làm mắc bệnh và tiêu hủy 490,4 nghìn con lợn (chiếm 26,2% tổng đàn). Đáng chú ý, tổng số lợn nái, lợn đực giống mắc bệnh, tiêu hủy là 64,4 nghìn con, chiếm 13% tổng số lợn mắc bệnh, tiêu hủy.

Trước tình hình trên, Thành phố chỉ đạo tiếp tục triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi theo Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 20/5/2019 của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống, khống chế bệnh và chỉ đạo của trung ương, thành phố. Chỉ đạo UBND các quận, huyện, thị xã, các địa phương tập trung tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ bệnh dịch đến từng hộ chăn nuôi; phát hiện và xử lý sớm, triệt để ngay từ đầu, bảo đảm phòng, chống, xử lý dịch bệnh hiệu quả.

b) Lâm nghiệp

Trong tháng Bảy, thời tiết có các đợt nắng nóng kéo dài, không thuận lợi cho công tác trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 7 ha, giảm 30% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 21 nghìn cây, tăng 5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.700 m³, tăng 3,9%; sản lượng củi 51 ste, tăng 2%. Trong tháng trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng.

Cộng dồn từ đầu năm đến nay, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 272 ha, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 720 nghìn cây, tăng 7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 16,9 nghìn m³, tăng 2,4%; sản lượng củi khai thác đạt 367 ste, tăng 0,6%.

c) Thủy sản

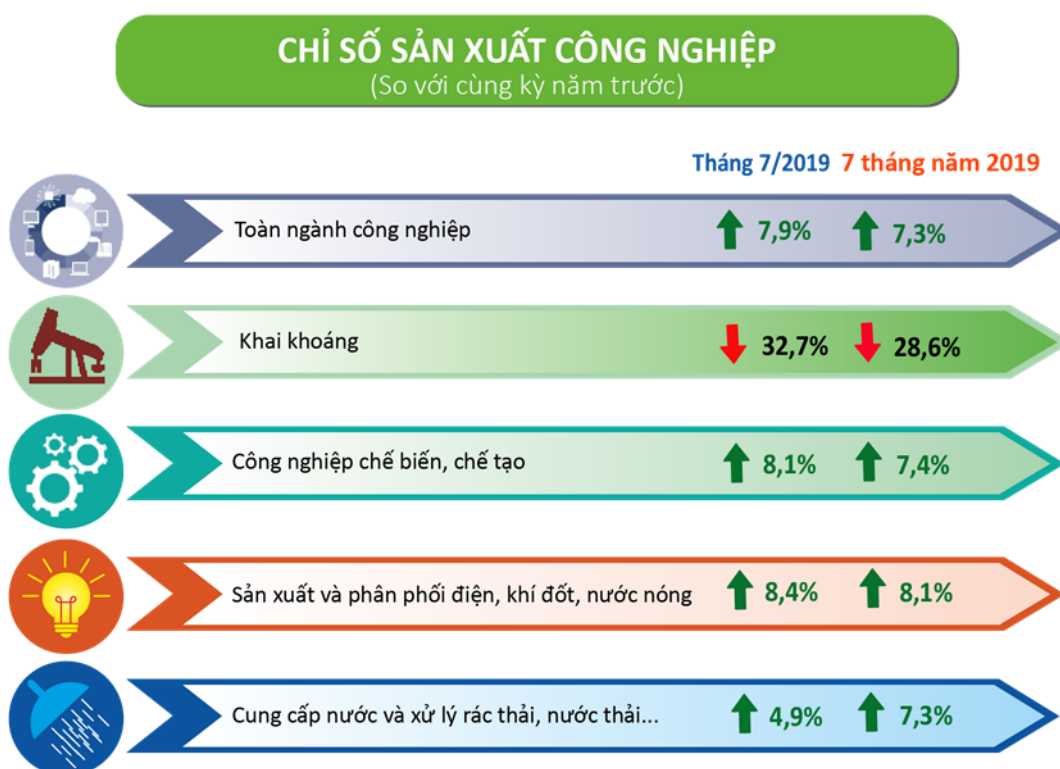
Tình hình sản xuất thủy sản trong tháng phát triển ổn định. Sản lượng thủy sản đạt 9.696 tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 9.649 tấn, tăng 5,5%; sản lượng tôm đạt 3 tấn, tương đương cùng kỳ; sản lượng thủy sản khác đạt 44 tấn, giảm 2,2%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Bảy đạt 9.490 tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là sản lượng cá nuôi; sản lượng thủy sản khai thác đạt 206 tấn, giảm 1%, trong đó cá khai thác đạt 159 tấn, giảm 0,6%; tôm 3 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 44 tấn, giảm 2,2%.

Tính chung 7 tháng, sản lượng thủy sản trên địa bàn Thành phố đạt 59.833 tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 59.637 tấn, tăng 5,2%; tôm đạt 12 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 184 tấn, giảm 1,1%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 58.933 tấn, tăng 5,2% chủ yếu là cá nuôi trồng. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 900 tấn, giảm 0,6%, trong đó sản lượng cá khai thác đạt 706 tấn, giảm 0,4%; tôm 12 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 182 tấn, giảm 1,1%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố tiếp tục phát triển ổn định. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Bảy tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,3% và tăng 8,1%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 9,4% và tăng 8,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,2% và tăng 4,9%; riêng công nghiệp khai khoáng tăng 9,4% so với tháng trước nhưng giảm 32,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp khai khoáng giảm 28,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,4%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 8,1%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,3%.



Trong 7 tháng năm 2019, chỉ số sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ lực (chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo) đạt mức tăng trưởng khá cao, cụ thể:

Chỉ số SX một số ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo

Đơn vị tính: %

	Tháng 7/2019 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất chế biến thực phẩm	122,7	116,9
Sản xuất da và SP liên quan	115,1	120,3
Chế biến gỗ và các SP từ gỗ, tre nứa	112,3	111,9
Sản xuất SP từ cao su và plastic	105,8	123,4
Sản xuất điện tử, máy tính, quang học	150,2	112,8
SX giường, tủ, bàn ghế	123,1	118,0
SX phân phối điện, khí đốt, nước nóng	108,4	108,1
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải	103,6	118,9

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng khá, tác động đến tăng trưởng toàn ngành công nghiệp:

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 7/2019 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước
Kẹo các loại	126,5	118,9
Giày, dép các loại	110,9	112,1
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	117,0	114,7
Thùng, hộp bằng bìa cứng	110,9	123,9
Thuốc trừ sâu và SP hóa chất trong nông nghiệp	172,4	120,3
Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh dạng bột	166,0	161,2
Cửa sổ cửa ra vào bằng plastic	141,0	213,9
Máy biến áp công suất < 1kVA	107,5	114,0
Ghế có khung bằng kim loại	162,2	114,6
Điện thương phẩm	108,4	108,1

Tình hình sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành công nghiệp có sự biến động đáng kể. Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Bảy tăng 0,5% so với tháng trước và giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1% và giảm 2,9%; khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,2% và giảm 5,8%; khối doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,1% và giảm 1,8%. Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tương đương tháng trước và giảm 50,1% so cùng kỳ năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,6% và giảm 2,9%; sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng bằng tháng trước và tăng 0,9%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng tháng trước và tăng 3%.

Tính chung 7 tháng năm 2019, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo loại hình, doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,6%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,5%. Chia theo ngành kinh tế: Ngành khai khoáng giảm 17%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,2%; ngành sản xuất và phân phối điện khí đốt, hơi nước, nước nóng giảm 0,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,9%.

3) Đầu tư

a) Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Sáu đạt 3.956 tỷ đồng, tăng 14,2% so với tháng trước. Ước tính tháng Bảy đạt 4.320 tỷ đồng, tăng 9,2% so với tháng trước, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 7 tháng năm 2019, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 21,4 nghìn tỷ đồng, tăng 19,4% so với cùng kỳ và đạt 43,3% kế hoạch năm 2019.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước 7 tháng năm 2019 có chuyển biến khả quan. Tuy nhiên, nếu so với kế hoạch vốn của năm 2019 vẫn còn thấp. UBND Thành phố đã yêu cầu các Ban quản lý dự án tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công và thường xuyên phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc triển khai các công trình, dự án, nhất là công tác giải phóng mặt bằng.

Tình hình một số dự án trên địa bàn thành phố:

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội): Tiếp tục đôn đốc các nhà thầu triển khai thi công theo đúng tiến độ, tập trung hoàn thành cơ bản phần

tuyến trên cao, thi công hệ thống thoát nước, bê tông bảo vệ thân trụ, trồng cỏ. Tại các nhà ga, tiếp tục gia công, lắp dựng thép cho kết cấu mái che, lắp đặt điện, nước, thực hiện quan trắc tòa nhà tạo cảnh quan sạch đẹp, thông thoáng. Đến hết tháng Sáu, tổng ngân sách đã giải ngân là 611 tỷ đồng. Trong đó: Vốn đối ứng là 103 tỷ đồng (bao gồm cả giải ngân kế hoạch vốn năm 2018 kéo dài), vốn ODA cấp phát 85 tỷ đồng, vốn ODA vay lại 423 tỷ đồng.

Dự án mở rộng đường vành đai 3 (đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long): Đến nay công đoạn thảm bê tông nhựa đang gấp rút nâng cấp và mở rộng. Đã hoàn thành vượt nổi các nút Mai Dịch; Doãn Kế Thiện; Trần Quốc Hoàn; Nút Nam Cường; Đỗ Nhuận; Đường số 3 và số 4; Resco; Nút Hoàng Quốc Việt; Mega Market Thăng Long. Công tác lát vỉa hè cơ bản hoàn thành tại các vị trí có mặt bằng đã lát được 3.000 mét bên phải tuyến và 3.456 mét bên trái tuyến.

Tình hình giải ngân đến nay đã thanh toán được 677,4 tỷ đồng. Năm 2019 dự án được bố trí 200 tỷ đồng. Dự kiến tiến độ đối với các phần diện tích mặt bằng đã được UBND quận Cầu Giấy và quận Bắc Từ Liêm bàn giao, Ban quản lý dự án đã và đang tập trung chỉ đạo các nhà thầu hoàn thành công tác thi công xây lắp, cam kết hoàn thành dự án trước 10/10/2019.

b) Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Tháng Bảy, thành phố Hà Nội có 68 dự án FDI được cấp phép mới, tổng vốn đăng ký đạt 16 triệu USD, giảm 2,9% so với tháng trước, trong đó có 57 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chiếm 83,8%; liên doanh, liên kết là 11 dự án chiếm 16,2%. Có 21 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư nâng số vốn đầu tư bổ sung đạt 30,6 triệu USD

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 23/7/2019, tổng vốn đăng ký thành lập mới doanh nghiệp, bổ sung tăng vốn và nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 5.110 triệu USD. Trong đó đăng ký mới 475 dự án với số vốn đạt 270 triệu USD; 111 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 359 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 4.481 triệu USD.

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

a) Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Bảy đạt 226,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so tháng trước và tăng 9,2% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2019, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ ước đạt 1.557,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng đạt 46,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 28,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 11%; khách sạn, nhà hàng đạt 4.950 nghìn tỷ đồng, giảm 1,1% và tăng 12,9%; du lịch lữ hành đạt 945 tỷ đồng, giảm 1,5% và tăng 4,7%; dịch vụ khác đạt 11,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 5%. Tính chung 7 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 316,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7%; chia theo loại hình: Kinh tế nhà nước đạt 54,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,2% tổng mức và tăng 5,8%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 244,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,3% và tăng 12,5%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 17,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5% và tăng 3,2%; chia theo ngành kinh tế, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 193,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,2% tổng mức và tăng 13,5% so cùng kỳ năm trước; khách sạn, nhà hàng đạt 35,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,1% và tăng 11,1%; du lịch lữ hành đạt 6,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,1% và tăng 7,9%; dịch vụ khác đạt 80,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% và tăng 4,6%.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ
DỊCH VỤ 7 THÁNG NĂM 2019 ĐẠT
316.098 TỶ ĐỒNG,
TĂNG **10,7%** SO VỚI CÙNG KỲ



Chia theo ngành hoạt động



Thương nghiệp **193.611 tỷ đồng**
Tăng **13,5%**



Khách sạn, nhà hàng **35,078 tỷ đồng**
Tăng **11,1%**



Du lịch lữ hành **6.705 tỷ đồng**
Tăng **7,9%**



Dịch vụ tiêu dùng khác **80.704 tỷ đồng**
Tăng **4,6%**

Theo loại hình kinh tế



Nhà nước **54.540 tỷ đồng**
Tăng **5,8%**



Ngoài nhà nước **244.166 tỷ đồng**
Tăng **12,5%**



Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
17.482 tỷ đồng
Tăng **3,2%**

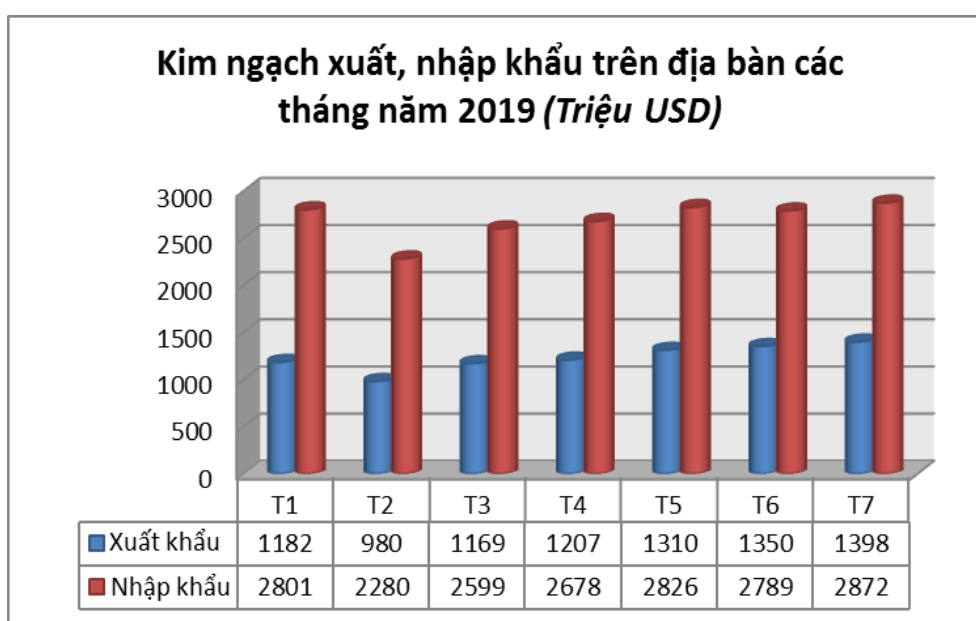
Doanh thu bán lẻ hàng hóa 7 tháng năm nay tăng cao (tăng 13,5%) do hàng hóa trên thị trường khá đa dạng về mẫu mã, giá cả tương đối ổn định và đảm bảo chất lượng, đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ người tiêu dùng. Một số ngành hàng có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ như: Lương

thực, thực phẩm đạt 47,1 nghìn tỷ đồng, tăng 22,3%; xăng, dầu đạt 30,5 nghìn tỷ đồng, tăng 19,7%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình đạt 22,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2%; hàng may mặc đạt 13,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5%...

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

- *Xuất khẩu:* Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tháng Bảy ước tính đạt 1.398 triệu USD, tăng 3,6% so tháng trước và tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng xuất khẩu trong tháng tăng khá so cùng kỳ: Hàng nông sản tăng 25%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 11,6%; hàng gốm sứ tăng 17,8%; xăng dầu 163,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 40,3%; điện thoại và linh kiện tăng 53,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ năm trước: Giày dép và sản phẩm từ da giảm 46%; máy móc, thiết bị, phụ tùng giảm 4,7%.

Tính chung 7 tháng năm nay, kim ngạch xuất khẩu đạt 8.599 triệu USD, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Đóng góp nhiều nhất vào kim ngạch xuất khẩu 7 tháng đầu năm là nhóm hàng linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 1.457 triệu USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ; hàng dệt, may đạt 1.137 triệu USD, tăng 14,3%; máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 1.010 triệu USD, tăng 2,9%; xăng, dầu đạt 913 triệu USD, tăng 12,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 791 triệu USD, tăng 26,9%. Bên cạnh đó vẫn còn một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm như: Hàng nông sản đạt 675 triệu USD, giảm 21,1%; giày dép và sản phẩm từ da giảm 18,6% và chỉ đạt 116 triệu USD.



- *Nhập khẩu*: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tháng Bảy đạt 2.872 triệu USD, tăng 3% so tháng trước và tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.353 triệu USD, tăng 3,1% và tăng 22,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 519 triệu USD, tăng 2,4% và giảm 3,1%. Trong tháng, một số mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 61,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 35,5%; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 134,7%.

Tính chung 7 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 18.629 triệu USD, tăng 6,3% so cùng kỳ năm trước. Trong 7 tháng năm nay, có 9/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện tăng 44,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 60,7%; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng 21,4% ... Tuy nhiên 5/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm là: Xăng dầu giảm 25,4%; sắt thép giảm 5%; chất dẻo giảm 6%; sản phẩm chất dẻo giảm 2,5%; sản phẩm hóa chất giảm 3,1%.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Bảy tăng 0,02% so với tháng trước, tăng 2,24% so tháng 12/2018 và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 7 tháng năm 2019 tăng 4,01% so với bình quân cùng kỳ năm 2018. Trong tháng Bảy, có 9/11 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước, trong đó: Tăng cao nhất là nhóm hàng đồ uống và thuốc lá tăng 0,23%, do trong tháng có nhiều ngày nắng nóng nên nhu cầu các loại bia, nước giải khát tăng cao; các nhóm còn lại có chỉ số giá tăng nhưng mức tăng không đáng kể. Hai nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước là: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,18%; thiết bị đồ dùng gia đình giảm 0,02%.

Trong tháng, chỉ số giá vàng tăng cao 5,26% so với tháng trước và tăng 10,83% so với tháng 12 năm 2018; chỉ số giá USD giảm 0,54% và giảm 0,21%.

Biến động giá một số mặt hàng như sau:

Lương thực: Nhóm lương thực tháng Bảy tăng nhẹ 0,02% so với tháng trước. Giá các loại gạo, ngô, khoai, sắn đều tăng nhưng mức tăng không đáng kể. Các mặt hàng khác như mì tôm, miến, bún phở... giá ổn định.

Thực phẩm: Trong tháng Bảy, nhóm thực phẩm tăng nhẹ 0,06% so với tháng trước, giá thịt gia súc tươi sống tăng 0,32%, trong đó thịt bò tăng 0,05%; thịt lợn tăng 0,45% do ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn châu Phi, đàn lợn bị giảm mạnh, giá thịt lợn tăng lên. Bên cạnh đó, do tình hình thời tiết miền Bắc nắng

nóng làm cho rau bị héo, sinh trưởng chậm, nhiều loại rau củ như cà chua, rau muống, rau cải xanh tăng giá.

Giá hàng tiêu dùng: Một số mặt hàng trong nhóm may mặc, áo phông, mũ nón tăng nhẹ như do nhu cầu mua sắm cho mùa hè tăng, làm cho nhóm may mặc tăng 0,22% so với tháng trước. Nhóm thiết bị đồ dùng gia đình giảm nhẹ 0,02% do đã vào cuối vụ hè nên một số mặt hàng như quạt điện, đèn điện, một số dịch vụ như sửa chữa bảo dưỡng máy điều hòa tiêu thụ chậm lại.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số giảm 0,18% so tháng trước do giá gas, giá dầu hỏa giảm. Giá gas trong nước giảm mạnh từ đầu tháng Bảy, đây là lần thứ hai trong năm 2019 giá gas liên tiếp giảm với tổng mức giảm 52.000 đồng/bình 12 kg.

Nhóm giao thông: Từ 17h00 ngày 17/7/2019, giá xăng E5 tăng 626 đồng/lít, lên mức 20.279 đồng/lít. Xăng RON95-III tăng 718 đồng/lít, lên 21.235 đồng/lít. Như vậy, giá xăng bình quân trong tháng Bảy tăng 0,01% so với tháng trước.

5. Vận tải và du lịch

a) Vận tải

Tổng doanh thu ngành vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Bảy ước tính đạt 9.585 tỷ đồng, tăng 0,3% so tháng trước và tăng 12,2% so cùng kỳ năm 2018, trong đó kinh tế Nhà nước đạt 1.324 tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 11,7%; kinh tế ngoài Nhà nước đạt 6.301 tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 12,6%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.960 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 11,3%.

Lũy kế từ đầu năm, tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 65.776 tỷ đồng, tăng 11,6% so cùng kỳ năm trước, trong đó kinh tế Nhà nước chiếm 13,9% và tăng 11,6%; kinh tế ngoài Nhà nước chiếm 65,6% và tăng 11,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 20,5% và tăng 10,8%.

- *Vận tải hàng hóa*: Trong tháng Bảy, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 71 triệu tấn, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.876 triệu tấn.km, tăng 0,1% và tăng 14,3%; doanh thu vận chuyển hàng hóa tháng Bảy đạt 3.225 tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 11,9%. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 493 triệu tấn, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 40.749 triệu tấn.km, tăng 11,1%; doanh thu đạt 22.328 tỷ đồng, tăng 12%.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển trong tháng đạt 56 triệu hành khách, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.108 triệu hành khách.km, tăng 0,4% và tăng 15,6%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.799 tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 12,5%.

Lũy kế từ đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 383 triệu hành khách, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 14.318 triệu hành khách.km, tăng 12,8%; doanh thu đạt 12.037 tỷ đồng, tăng 12,1%.

- *Hoạt động hỗ trợ vận tải*: Ước tính doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Bảy đạt 4.561 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng, doanh thu đạt 31.411 tỷ đồng, tăng 11,2%, trong đó đường bộ chiếm 83,3% và tăng 11,2%; đường thủy chiếm 16,7% và tăng 10,8%.

b) Du lịch

- *Khách quốc tế*: Tháng Bảy khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 319 nghìn lượt người, tăng 4% so với tháng trước và tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Khách quốc tế đến bằng đường hàng không đạt 292 nghìn lượt người, tăng 4,2% và tăng 5,7%; đến bằng đường bộ đạt 27 nghìn lượt người, tăng 1,8% và tăng 0,3%.

Tính chung 7 tháng năm 2019, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 2.567 nghìn lượt người, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng đạt 2.282 nghìn lượt người, tăng 3,7%; khách đến vì mục đích khác là 285 nghìn lượt người, tăng 12,8%. Chia theo phương tiện đi lại, khách đến bằng đường hàng không tăng 4,8% so với cùng kỳ; đến bằng đường bộ tăng 2,5%.

Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội từ một số thị trường có số lượng lớn và tăng cao so cùng kỳ năm 2018 là: Đài Loan tăng 43,1%; Hàn Quốc tăng 17,6%; Nhật Bản tăng 17%; Singapore tăng 11,8%. Riêng khách đến từ Trung Quốc 7 tháng chỉ đạt 457,2 nghìn khách, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2018.

- *Khách trong nước*: Trong tháng đạt 1.031 nghìn lượt khách, tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khách trong ngày đạt 506 nghìn lượt khách, tăng 0,4% và tăng 2,3%; khách ngủ qua đêm đạt 525 nghìn lượt khách, tăng 0,5% và tăng 6,1%.

Tính chung 7 tháng, khách trong nước đến Hà Nội đạt 6.918 nghìn lượt khách, tăng 4,5% so với cùng kỳ, trong đó khách trong ngày chiếm 49% tổng lượt khách và tăng 2,9%; khách ngủ qua đêm chiếm 51% và tăng 6,1%.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

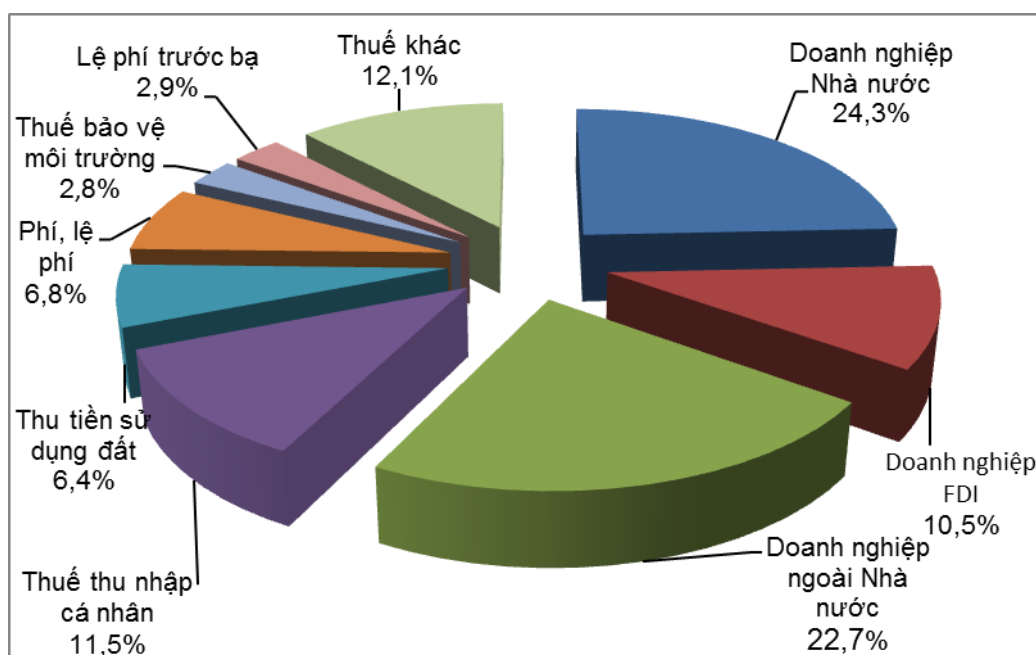
a) Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách tháng Bảy ước tính thực hiện 21.140 tỷ đồng, trong đó dầu thô đạt 250 tỷ đồng; thu nội địa đạt 20.890 tỷ đồng. Đóng góp nhiều nhất vào tổng thu nội địa tháng Bảy là khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 29,9%; tiếp theo khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm 24,4%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 14,2% và các thành phần kinh tế khác.

Lũy kế 7 tháng năm 2019, tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện 145.244 tỷ đồng, đạt 59,1% dự toán pháp lệnh năm 2019 và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó thu từ dầu thô đạt 1.984 tỷ đồng, tăng 40,4% so với cùng kỳ và đạt 101,8% dự toán; thu nội địa đạt 139.460 tỷ đồng, tăng 10% và đạt 57,2%.

Trong tổng thu nội địa 7 tháng năm 2019, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 33.823 tỷ đồng, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 14.704 tỷ đồng, tăng 3,3%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 31.700 tỷ đồng, tăng 21%; thuế thu nhập cá nhân đạt 15.982 tỷ, đồng tăng 16,8%; thu tiền sử dụng đất đạt 8.926 tỷ đồng, giảm 54,1%; thu lệ phí trước bạ đạt 4.107 tỷ đồng, tăng 22,1%; thu phí và lệ phí đạt 9.510 tỷ đồng, tăng 15,6%...

Cơ cấu thu nội địa 7 tháng chia theo khoản thu



b) Tín dụng ngân hàng

Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Bảy vẫn duy trì ở mức tăng trưởng ổn định. Các tổ chức tín dụng tập trung đẩy mạnh mở rộng các giải pháp tín dụng an toàn và nâng cao chất lượng tín dụng, xử lý nợ xấu và hạn chế nợ xấu mới phát sinh.

- *Hoạt động huy động vốn:* Nguồn vốn huy động của các Tổ chức tín dụng trên địa bàn đảm bảo đáp ứng thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Tính đến tháng Bảy, nguồn vốn huy động đạt 3.326 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 7,3% so với thời điểm cuối năm 2018. Lượng tiền gửi đạt 3.169 nghìn tỷ đồng, chiếm 95,2% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,2% và tăng 7,6% (trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 1.366 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 7,8%; tiền gửi thanh toán đạt 1.803 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 7,5%); phát hành giấy tờ có giá đạt 157 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,8% trong tổng nguồn vốn huy động được, đồng thời tăng 0,1% so với tháng Sáu vừa qua và tăng 0,6% so với thời điểm kết thúc năm 2018.

- *Hoạt động cho vay và đầu tư:* Tổng dư nợ tín dụng tháng Bảy đạt 2.004 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 7,1% so với thời điểm cuối năm 2018, trong đó dư nợ cho vay đạt 1.784 nghìn tỷ đồng, chiếm 89% và đầu tư đạt 219 nghìn tỷ đồng, chiếm 11%.

Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 747 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 7,4% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.037 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 8,3%.

Dư nợ cho vay bằng VNĐ đạt 1.575 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước và tăng 8,3% so với tháng 12 năm 2018; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 209 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 5%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn thành phố: Tỷ lệ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 18,3%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,5%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,5%; cho vay bất động sản chiếm 7,6% trong tổng dư nợ cho vay.

c) Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/7, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.212 doanh nghiệp niêm yết (HNX) và đăng ký giao dịch (Upcom), trong đó có 367 doanh nghiệp

niêm yết và 845 doanh nghiệp đăng ký giao dịch. Giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 499 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8% so với đầu năm (trong đó HNX đạt 124,7 nghìn tỷ đồng, giảm 1,9%; Upcom đạt 374,3 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 1.161 nghìn tỷ, tăng 6,9% so với đầu năm (HNX đạt 190,7 nghìn tỷ, giảm 0,7%; Upcom đạt 970,6 nghìn tỷ, tăng 8,6%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Bảy, khối lượng giao dịch đạt 268 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 3.876 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 223 triệu CP, giá trị đạt 3.246 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 45 triệu CP, giá trị đạt 630 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 24,3 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 352,3 tỷ đồng, bằng 89,4% về khối lượng và 109,5% về giá trị so bình quân chung tháng trước.

Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 4.859 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 62,2 nghìn tỷ đồng, bằng 62,3% về khối lượng và 50,1% về giá trị so cùng kỳ năm trước

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Sáu, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 356 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (trong đó tổ chức 25, cá nhân 331). Tính chung 6 tháng, VSD đã cấp mới được 2.048 mã số giao dịch (trong đó tổ chức 242, cá nhân 1.806), đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 31.033 (trong đó tổ chức 4.317, cá nhân 26.716).

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Sáu đạt 15.013 tài khoản (trong đó NĐT trong nước đạt 14.616; NĐT nước ngoài 397). Tính chung 6 tháng, tài khoản của các NĐT cấp mới đạt 104.815 tài khoản (trong đó NĐT trong nước đạt 102.733; NĐT nước ngoài đạt 2.082), đưa tổng số tài khoản của các NĐT hiện có đạt 2.284 nghìn tài khoản.

7. Một số vấn đề xã hội

a) Số vụ phạm pháp

Trong tháng Sáu đã phát hiện 401 vụ phạm pháp hình sự, tăng 11,1% so với tháng trước, trong đó số vụ do Công an khám phá là 321 vụ, giảm 9,1%. Số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 442 người, giảm 31% so với tháng trước. Cũng trong tháng Sáu đã phát hiện, bắt giữ 311 vụ phạm pháp kinh tế, tăng 66,3% so với tháng trước; số đối tượng phạm pháp là 331 người, tăng 69,7%. Thu nộp ngân sách 228,9 tỷ đồng.

b) Tệ nạn xã hội

Trong tháng Sáu đã phát hiện 49 vụ cờ bạc, tăng 75% so với tháng trước; số đối tượng bị bắt giữ 264 người, tăng 26,2%. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Sáu là 315 vụ, tăng 5% so với tháng trước; bắt giữ 470 đối tượng, tăng 11,6%, trong đó xử lý hình sự 300 vụ, tăng 5,3% với 356 đối tượng, tăng 6,3% so với tháng trước. Đã phát hiện và xử lý 918 vụ, với 945 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường. Thu nộp ngân sách 6,3 tỷ đồng.

c) Tình hình trật tự an toàn giao thông

Tháng Sáu, toàn Thành phố đã xảy ra 116 vụ tai nạn giao thông làm 37 người chết và 73 người bị thương, trong đó có 114 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 36 người và bị thương 73 người; 02 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm 01 người chết. Chia theo mức độ tai nạn, có 40 vụ nghiêm trọng làm 37 người chết và 14 người bị thương; có 30 vụ ít nghiêm trọng và 46 vụ va chạm làm bị thương 59 người.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 7 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Ước tính 7 tháng năm 2019	7 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107,3
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	21415	119,4
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1557801	110,5
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	316098	110,7
5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	122487	106,6
6. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	8599	107,9
7. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	18629	106,3
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	65776	111,6
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt người	9485	104,5
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>2567</i>	<i>104,6</i>
10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	1000 Tỷ đồng	3326	116,5
11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	1000 Tỷ đồng	2004	114,6
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	145244	113,3

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
A. TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa hè thu	84000	82300	98,0
Các loại cây khác			
Ngô	15673	14430	92,1
Khoai lang	2444	2107	86,2
Đậu tương	3175	3320	104,6
Lạc	2569	2278	88,7
Rau các loại	28051	29200	104,1
Đậu các loại	504	618	122,6
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Ngô	64958	61193	94,2
Khoai lang	24924	21191	85,0
Đậu tương	4884	4938	101,1
Lạc	4820	4551	94,4
Rau các loại	522215	543387	104,1
Đậu các loại	657	975	148,4
B. CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	910	896	98,5
Bò	6190	6218	100,5
Lợn	195026	178000	91,3
Gia cầm	44500	48300	108,5

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	107,8	102,1	107,9	107,3
Khai khoáng	75,0	109,4	67,3	71,4
Khai khoáng khác	75,0	109,4	67,3	71,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,8	101,3	108,1	107,4
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,4	97,7	122,7	116,9
Sản xuất đồ uống	109,4	99,6	120,2	107,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104,2	102,8	100,4	104,0
Dệt	120,1	99,8	107,7	103,9
Sản xuất trang phục	114,1	97,6	94,1	104,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	121,2	104,2	115,1	120,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	113,0	100,5	112,3	111,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93,2	102,6	109,9	100,1
In, sao chụp bản ghi các loại	102,0	102,8	96,2	110,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,6	102,9	134,3	109,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107,7	96,9	128,0	107,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,3	99,0	105,8	123,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,3	94,6	110,1	101,9
Sản xuất kim loại	108,1	106,3	110,7	102,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,1	100,6	110,0	107,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,1	118,1	150,2	112,8
Sản xuất thiết bị điện	101,4	102,3	114,9	105,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	103,7	105,3	109,6	102,6
Sản xuất xe có động cơ	117,0	105,8	97,3	104,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	88,8	101,4	87,9	93,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	123,8	101,1	123,1	118,0
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	109,8	101,6	108,5	118,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	110,1	110,1	116,3	100,3

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2019 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108,2	109,4	108,4	108,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108,2	109,4	108,4	108,1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,3	108,2	104,9	107,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,8	105,5	102,8	105,6
Thoát nước và xử lý nước thải	106,0	112,3	112,1	99,9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	128,6	110,6	103,6	118,9

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2019	Ước tính tháng 7 năm 2019	Ước tính 7 tháng năm 2019	Tháng 7/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M3	320	350	3273	67,3	71,4
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	4134	4050	29020	111,1	101,8
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	239	233	1184	91,7	84,5
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1537	1504	13372	126,5	118,9
- Bìa các loại	1000 Lít	46648	45108	236392	125,1	107,2
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	115	118	815	100,4	104,0
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1506	1213	8458	100,1	94,6
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2088	2130	13878	89,4	109,6
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	6818	6556	38552	99,5	99,8
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1486	1556	9256	110,9	112,1
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	6005	6167	37379	117,0	114,7
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	8679	8460	51941	107,4	91,2
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	20286	20807	142084	110,9	123,9
- Giấy và bìa nhấn	Tấn	7810	8390	53638	113,2	106,6
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	5034	5061	36256	114,7	88,1
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	400	400	2970	44,2	54,6
- Phân bón các loại	Tấn	36964	31689	209139	157,0	108,9
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	2201	2501	9507	172,4	120,3
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	47673	36206	276433	117,7	95,8
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	5961	7500	44411	166,0	161,2
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	226	204	1348	120,8	106,1
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	757	830	5515	119,6	92,7
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasctic	Tấn	4210	4252	31653	141,0	213,9
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	1828	1857	12830	86,0	94,0
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	327	310	1727	126,5	103,9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	231	221	1526	90,3	85,4

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2019	Ước tính tháng 7 năm 2019	Ước tính 7 tháng năm 2019	Tháng 7/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	2200	2166	17292	108,1	85,9
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	4641	4510	33561	91,4	96,8
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	77000	76987	472441	114,3	106,5
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	455	545	3136	121,4	98,2
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	118	121	816	79,0	74,8
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	165	183	1320	109,6	118,2
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	44	43	294	107,5	114,0
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	250	243	1492	108,5	82,4
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	69	84	528	118,3	83,2
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	34	37	214	127,6	88,8
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	35357	39385	230995	103,3	75,2
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	248	166	1798	86,5	115,8
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	248	200	1049	50,3	104,5
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	1840	2210	13749	108,3	84,7
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	26138	27096	194226	98,1	100,2
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	33619	35000	317183	65,7	81,8
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	16393	16417	109158	105,4	103,8
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	44	45	323	110,7	107,2
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	477	475	3070	106,7	104,2
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	129	133	816	162,2	114,6
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1655	1810	10550	108,4	108,1
- Nước uống được	1000 M ³	16296	17029	115075	102,3	105,6

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7	7 tháng
	năm 2019	tháng 6	tháng 7	7 tháng	2019 so với	2019 so với
		năm	năm	năm	cùng kỳ	cùng kỳ
		2019	2019	2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	49461	3956	4321	21415	127,7	119,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	26840	2064	2322	11761	124,1	118,7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	22648	1728	1902	9788	130,6	117,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13738</i>	<i>897</i>	<i>966</i>	<i>5205</i>	<i>849,7</i>	<i>794,7</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	177	14	14	72	124,4	117,0
Vốn nước ngoài (ODA)	3638	295	378	1746	100,3	126,4
Xổ số kiến thiết	376	27	28	155	103,9	120,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	20730	1702	1806	8735	127,5	116,9
Vốn cân đối ngân sách huyện	18039	1447	1545	7350	130,0	117,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>11366</i>	<i>892</i>	<i>902</i>	<i>4092</i>	<i>120,3</i>	<i>126,7</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2691	255	261	1385	114,3	112,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1892	190	193	919	200,3	168,5
Vốn cân đối ngân sách xã	1506	154	156	723	231,7	179,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1228</i>	<i>142</i>	<i>154</i>	<i>586</i>	<i>387,6</i>	<i>253,6</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	386	36	37	196	127,5	137,5

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2019	Ước tính tháng 7 năm 2019	Ước tính 7 tháng năm 2019	Tháng 7/2019 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	225344	226677	1557801	109,2	110,5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	31939	32070	220521	108,1	107,9
Ngoài Nhà nước	177918	179057	1228858	110,0	111,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15487	15550	108422	102,6	103,8
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	171954	173190	1180430	108,5	111,0
Khách sạn, nhà hàng	5006	4950	35078	112,9	111,1
Du lịch lữ hành	960	945	6705	104,7	107,9
Dịch vụ	47424	47592	335588	111,4	109,0
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	45986	46203	316098	109,5	110,7
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7733	7750	54450	103,5	105,8
Ngoài Nhà nước	35765	35958	244166	111,5	112,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2488	2495	17482	100,8	103,2
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	28565	28790	193611	111,0	113,5
Khách sạn, nhà hàng	5006	4950	35078	112,9	111,1
Du lịch lữ hành	960	945	6705	104,7	107,9
Dịch vụ	11455	11518	80704	105,0	104,6
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)	100%	100%	100%		
Nhà nước	16,8	16,8	17,2	-	-
Ngoài Nhà nước	77,8	77,8	77,3	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,4	5,4	5,5	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7/ 2019	7 tháng năm 2019
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	28565	28790	193611	111,0	113,5
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	7005	7095	47093	118,8	122,3
Hàng may mặc	1832	1850	13100	102,0	109,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3256	3265	22687	102,3	110,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	523	530	3743	98,1	100,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	639	645	4478	101,3	106,9
Ô tô các loại	3644	3630	25188	99,5	103,6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	911	908	6472	88,2	96,3
Xăng, dầu các loại	4917	4950	30453	129,5	119,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	312	315	2176	99,1	104,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	750	755	5187	104,3	108,6
Hàng hóa khác	3966	4030	27541	114,9	118,1
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	810	817	5493	110,8	112,0

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện tháng 6 năm 2019	Ước tính tháng 7 năm 2019	Ước tính 7 tháng năm 2019	Tháng 7/2019 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	17421	17413	122487	107,1	106,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5006	4950	35078	112,9	111,1
Dịch vụ lưu trú	864	853	6039	104,6	107,2
Dịch vụ ăn uống	4142	4097	29039	114,8	111,9
Du lịch lữ hành	960	945	6705	104,7	107,9
Dịch vụ tiêu dùng khác	11455	11518	80704	105,0	104,6

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7/2019	7 tháng năm 2019
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	1350	1398	8599	122,7	107,9
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	763	792	4768	135,2	110,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	587	606	3831	109,5	105,2
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	115	120	675	125,0	78,9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	62	65	318	134,3	71,4
+ Cà phê	26	28	163	153,5	94,9
Hàng may, dệt	177	190	1137	99,3	114,3
Giày dép các loại và SP từ da	13	13	116	54,0	81,4
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại v	220	230	1457	111,6	106,8
Hàng gốm sứ	16	16	103	117,8	120,4
Xăng dầu	170	175	913	263,1	112,8
Máy móc thiết bị phụ tùng	147	142	1010	95,3	102,9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	32	33	203	107,7	99,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	126	130	791	140,3	126,9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	47	50	301	108,9	102,1
Điện thoại và linh kiện	27	29	171	153,3	152,3
Hàng hoá khác	260	270	1722	132,5	114,7

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7/2019	7 tháng năm 2019
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	2789	2872	18629	117,2	106,3
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2282	2353	15093	122,8	108,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	507	519	3536	96,9	96,6
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	500	523	3517	115,3	110,7
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	270	285	1719	161,3	144,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	180	190	1203	135,5	160,7
Hàng điện gia dụng và linh kiện	62	65	408	234,7	121,4
Xăng dầu	410	422	2386	115,3	74,6
Sắt thép	126	120	884	81,2	95,0
Chất dẻo	94	98	685	105,1	94,0
Thức ăn gia súc	70	68	521	115,9	101,2
Vải	90	85	567	120,0	119,5
Kim loại khác	71	70	497	85,4	109,4
Ngô	57	56	410	136,6	109,5
Sản phẩm chất dẻo	51	50	363	87,5	97,5
Sản phẩm hóa chất	50	53	357	93,4	96,9
Hàng hóa khác	758	787	5112	115,9	109,8

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 7 năm 2019**

	Tháng 7 năm 2019 so với:				%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 7 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 6 năm 2019	Bình quân 7 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,70	103,70	102,24	100,02	104,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,50	103,38	102,05	100,04	104,85
Trong đó: Lương thực	107,20	101,75	100,71	100,02	98,23
Thực phẩm	111,04	103,55	102,34	100,06	106,04
Ăn uống ngoài gia đình	110,35	103,58	101,78	100,00	104,24
Đồ uống và thuốc lá	109,52	103,06	101,46	100,23	102,20
May mặc, mũ nón và giày dép	110,95	103,45	100,81	100,22	103,85
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,77	104,24	104,27	99,82	104,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,21	102,32	101,24	99,98	102,25
Thuốc và dịch vụ y tế	175,30	104,97	99,56	100,03	102,33
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	223,10	106,57	99,07	100,00	102,47
Giao thông	94,31	100,61	104,60	100,01	98,95
Bưu chính viễn thông	95,77	96,98	98,15	100,04	96,71
Giáo dục	150,87	112,82	100,42	100,02	112,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	156,28	113,62	100,00	100,00	113,62
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,16	103,46	101,56	100,19	104,77
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,03	103,29	101,78	100,65	102,52
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	118,22	109,86	110,83	105,26	101,48
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,91	101,21	99,79	99,46	102,06

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7/2019	7 tháng năm 2019
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	năm 2019	năm 2019	năm 2019	năm trước	năm trước
Tổng số	9559	9585	65776	112,2	111,6
Vận chuyển hành khách	1795	1799	12037	112,5	112,1
Đường bộ	1785	1789	11971	112,4	112,1
Đường thủy	10	10	66	125,6	112,0
Vận tải hàng hóa	3217	3225	22328	111,9	112,0
Đường bộ	2486	2494	17247	110,8	111,6
Đường thủy	731	731	5081	116,1	113,5
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4547	4561	31411	112,3	111,2
Đường bộ	3790	3804	26154	112,1	111,2
Đường thủy	757	757	5257	113,1	110,8

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 6 năm 2019	Ước tính tháng 7 năm 2019	Ước tính 7 tháng năm 2019	Tháng 7 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	55705	56043	382472	111,3	110,7
Đường bộ	55325	55661	379765	111,3	110,7
Đường thủy	380	382	2707	115,8	117,6
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	2100	2108	14318	115,6	112,8
Đường bộ	2091	2099	14258	115,6	112,8
Đường thủy	9	9	60	121,1	112,7
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	70792	71056	492899	112,7	111,3
Đường bộ	58535	58797	407560	113,9	112,0
Đường thủy	12257	12259	85339	107,2	107,5
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5871	5876	40749	114,3	111,1
Đường bộ	3280	3283	22678	119,8	112,7
Đường thủy	2591	2593	18071	108,0	109,0

14. Khách du lịch

	<i>1000 lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7 năm	7 tháng năm
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	2019 so với	2019 so với
	năm	năm	năm	cùng kỳ năm	cùng kỳ năm
	2019	2019	2019	trước	trước
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	1333	1350	9485	104,4	104,5
a. Khách trong nước	1027	1031	6918	104,2	104,5
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	504	506	3393	102,3	102,9
- Khách ngủ qua đêm	523	525	3525	106,1	106,1
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	306	319	2567	105,2	104,6
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	227	236	1495	119,2	113,7
- Khách quốc tế	133	141	894	127,7	114,9
- Khách trong nước	94	95	601	108,4	112,0

15. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 6 năm 2019	Ước tính đến tháng 7 năm 2019	Tháng 7 năm 2019 so với tháng 12 năm 2018	Tháng 7 năm 2019 so với tháng trước
I. Nguồn vốn huy động	3288	3326	107,3	101,2
1. Tiền gửi	3131	3169	107,6	101,2
- Tiền gửi tiết kiệm	1349	1366	107,8	101,3
- Tiền gửi thanh toán	1782	1803	107,5	101,2
2. Phát hành giấy tờ có giá	157	157	100,6	100,1
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>157</i>	<i>157</i>	<i>100,6</i>	<i>100,1</i>
II. Tổng dư nợ	1980	2004	107,1	101,2
1. Dư nợ cho vay	1761	1784	107,9	101,3
- Dư nợ ngắn hạn	738	747	107,4	101,1
- Dư nợ trung và dài hạn	1023	1037	108,3	101,5
2. Đầu tư	219	220	100,8	100,2
- Dư nợ ngắn hạn	35	36	100,9	100,1
- Dư nợ trung và dài hạn	184	184	100,8	100,3

16. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	tháng 6 năm 2019
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	116
Đường bộ	"	114
Đường sắt	"	2
Số người chết	Người	37
Đường bộ	"	36
Đường sắt	"	1
Số người bị thương	Người	73
Đường bộ	"	73
Đường sắt	"	-

17. Thu ngân sách nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 7 tháng năm 2019	7 tháng năm 2019 so với dự toán	7 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	145244	59,1	113,3
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-
2. Thu dầu thô	1984	101,8	140,4
3. Thu nội địa không kể dầu thô	139460	57,2	110,0
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	33823	56,5	121,4
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	14704	54,5	103,3
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	31700	61,6	121,0
- Thuế thu nhập cá nhân	15982	61,5	116,8
- Thu tiền sử dụng đất	8926	35,0	45,9
- Thu lệ phí trước bạ	4107	60,4	122,1
- Thu phí và lệ phí	9510	52,0	115,6